

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2026 (1490)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ					Phụ cấp TNGG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh		
1	Viên chức	86.70	129,183,000	13,504,764	115,678,236	0.85	1,266,500	1.20	1,788,000	180,290	1,607,710		10.82	16,125,376	1,679,784	14,445,592	29.83	44,447,445	177,445,483	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	5,945,100	564,785	5,380,316			0.50	745,000	70,775	674,225	20%	0.898	1,338,020	127,112	1,210,908	1.572	2,341,535	9,606,984	
2	Trần Minh Phương	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793			0.35	521,500	54,758	466,743	16%	0.642	955,984	100,378	855,606	1.404	2,091,215	8,294,356	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722			0.35	521,500	54,758	466,743	11%	0.405	603,152	63,331	539,821	1.288	1,919,120	7,366,405	
4	Trần Khánh Chi	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579	0.20	298,000					0%	-	-	-	-	-	0	3,858,579	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
6	Thạch Thị Lan	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865	0.20	298,000					18%	0.718	1,070,118	112,362	957,756	1.397	2,080,785	8,657,405	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.96	5,900,400	619,542	5,280,858							18%	0.713	1,062,072	111,518	950,554	1.386	2,065,140	8,296,552	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
10	Luong Văn Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							16%	0.586	872,544	91,617	780,927	1.281	1,908,690	7,570,410	
11	Đinh Thị Thủy	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					15%	0.549	818,010	85,891	732,119	1.281	1,908,690	7,745,102	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							10%	0.333	496,170	52,098	444,072	1.166	1,736,595	6,621,389	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							13%	0.433	645,021	67,727	577,294	1.166	1,736,595	6,754,610	
14	Tạ Thị Thanh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					14%	0.512	763,476	80,165	683,311	1.281	1,908,690	7,696,294	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722	0.15	223,500					9%	0.300	446,553	46,888	399,665	1.166	1,736,595	6,800,481	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							9%	0.300	446,553	46,888	399,665	1.166	1,736,595	6,576,981	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
19	Trần Thị Thu Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
21	Dương Thị Yến	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
23	Lê Thủy Dương	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	
24	Đào Văn Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
25	Phạm Thị Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	
27	Vũ Thị Vân	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							8%	0.218	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480	5,335,916	
	Tổng cộng	86.70	129,183,000	13,504,764	115,678,236	0.85	1,266,500	1.2	1,788,000	180,290	1,607,710	-	10.82	16,125,376	1,679,784	14,445,592	29.83	44,447,445	177,445,483	

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

BỒ ĐỀ, ngày tháng năm 2025
 TRƯỞNG MẦM NON BẮC BIÊN
 Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2026 (850.000)

STT	Họ và tên	Lương hệ số			Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				% hưởng	Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH		Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số			Thực lĩnh
1	Viên chức	86.70	73,695,000	7,704,060	65,990,940	0.85	722,500	1.20	1,020,000	102,850	917,150	20%	10.82	9,199,040	958,266	8,240,774	29.83	25,355,925	101,227,289	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	3,391,500	322,193	3,069,308			0.50	425,000	40,375	384,625	20%	0.898	763,300	72,514	690,787	1.572	1,335,775	5,480,494	
2	Trần Minh Phương	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345			0.35	297,500	31,238	266,263	16%	0.642	545,360	57,263	488,097	1.404	1,192,975	4,731,680	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298			0.35	297,500	31,238	266,263	11%	0.405	344,080	36,128	307,952	1.288	1,094,800	4,202,312	
4	Trần Khánh Chi	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203	0.20	170,000					0%	-	-	-	-	-	0	2,201,203	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
6	Thạch Thị Lan	3.99	3,391,500	356,108	3,035,393	0.20	170,000					18%	0.718	610,470	64,099	546,371	1.397	1,187,025	4,938,788	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.96	3,366,000	353,430	3,012,570							18%	0.713	605,880	63,617	542,263	1.386	1,178,100	4,732,933	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
10	Lương Văn Anh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							16%	0.586	497,760	52,265	445,495	1.281	1,088,850	4,318,690	
11	Đinh Thị Thủy	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.15	127,500					15%	0.549	466,650	48,998	417,652	1.281	1,088,850	4,418,347	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							10%	0.333	283,050	29,720	253,330	1.166	990,675	3,777,302	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							13%	0.433	367,965	38,636	329,329	1.166	990,675	3,853,301	
14	Tạ Thị Thanh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.15	127,500					14%	0.512	435,540	45,732	389,808	1.281	1,088,850	4,390,503	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298		0					11%	0.366	311,355	32,692	278,663	1.166	990,675	3,802,635	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298	0.15	127,500					9%	0.300	254,745	26,748	227,997	1.166	990,675	3,879,469	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							9%	0.300	254,745	26,748	227,997	1.166	990,675	3,751,969	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
19	Trần Thị Thu Phương	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							8%	0.240	204,000	21,420	182,580	1.050	892,500	3,357,330	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
21	Dương Thị Yến	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
23	Lê Thủy Dương	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							7%	0.190	161,840	16,993	144,847	0.952	809,200	3,023,287	
24	Đào Văn Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
25	Phạm Thị Phương	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							8%	0.240	204,000	21,420	182,580	1.050	892,500	3,357,330	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							8%	0.240	204,000	21,420	182,580	1.050	892,500	3,357,330	
27	Vũ Thị Vân	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							8%	0.218	184,960	19,421	165,539	0.952	809,200	3,043,979	
	Tổng cộng	86.70	73,695,000	7,704,060	65,990,940	0.85	722,500	1.2	1,020,000	102,850	917,150	-	10.8	9,199,040	958,266	8,240,774	29.83	25,355,925	101,227,289	-

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN
Bồ Đề, ngày tháng năm 2025
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 02 năm 2026

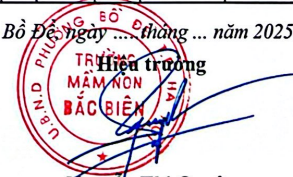
TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Nguyễn Thị Tâm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Tâm
2	Nguyễn Thị Thu	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thu
3	Trần Thị Thương	5,310,000	557,550	4,752,450											0.15	351,000	5,103,450	Thương	
4	Lai Thị Hồng	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Hồng
5	Nguyễn Thị Thêu	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
6	Nguyễn Thị Tứ	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Tứ
7	Uông Huy Lâm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
	Tổng cộng	37,170,000	3,902,850	33,267,150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	33,618,150	

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Bồ Đề, ngày ... tháng ... năm 2025



Nguyễn Thị Quyên

TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 02 năm 2026

TT	Họ và tên	Phụ cấp lương													Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	Ghi chú
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	9,310,000	0	9,310,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,310,000		
1	Ninh Cường	5,310,000	0	5,310,000											5,310,000		
2	Nguyễn Thị Lương	4,000,000	0	4,000,000											4,000,000		

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Bỏ Dấu ngày tháng ... năm 2025

Hiệu trưởng
TRƯỜNG
MẦM NON
BẮC BIÊN
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
THÁNG 01 NĂM 2026

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=104.066*3	5	6=390.000*5	7=4+6		9
1	Nguyễn Thị Quyên	19.0	1,977,270	0.0	0	1,977,270		
2	Trần Minh Phương	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
3	Phạm Thị Duyên	19.0	1,977,270	1.0	390,000	2,367,270		
4	Trần Khánh Chi	20.0	2,081,346	0.0	0	2,081,346		
5	Nguyễn Thị Năm	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
6	Thạch Thị Lan	20.0	2,081,337	1.5	585,000	2,666,337		
7	Ngô Phương Châm	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
8	Nguyễn Thu Hà	20.0	2,081,337	0.5	195,000	2,276,337		
9	Nguyễn Thị Huệ	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
10	Lương Văn Anh	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
11	Đinh Thị Thùy	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
12	Nguyễn Thị Ngọc	20.0	2,081,337	0.5	195,000	2,276,337		
13	Nguyễn Thị Hồng	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
14	Tạ Thị Thanh	19.5	2,029,303	1.5	585,000	2,614,303		
15	Nguyễn Thị Mão	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
16	Ng. Thị Thu Hà	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
17	Ng. T. Thu Trang	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
18	Đỗ Thị Hoa	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
19	Trần T.Thu Phương	19.0	1,977,270	0.0	0	1,977,270		
20	Nguyễn Ngọc Anh	20.0	2,081,337	2.5	975,000	3,056,337		
21	Dương Thị Yến	20.0	2,081,337	2.0	780,000	2,861,337		
22	Nguyễn Thu Hoài	20.0	2,081,337	1.5	585,000	2,666,337		
23	Lê Thùy Dương	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
24	Đào Văn Anh	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
25	Phạm Thị Phương	19.0	1,977,270	1.5	585,000	2,562,270		
26	Đặng Thúy Quỳnh	19.5	2,029,303	1.5	585,000	2,614,303		
27	Vũ Thị Vân	17.5	1,821,170	1.0	390,000	2,211,170		
28	Nguyễn Thị Tâm	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
29	Nguyễn Thị Thu	19.5	2,029,303	1.0	390,000	2,419,303		
30	Trần Thị Thương	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
31	Lai Thị Hồng	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
32	Nguyễn Thị Tứ	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=104.066*3	5	6=390.000*5	7=4+6	8	9
33	Ninh Cường	23.0	2,393,537	0.0	0	2,393,537		
34	Uông Huy Lâm	23.0	2,393,537	0.0	0	2,393,537		
35	Bùi Thị Nhiên	20.0	2,081,337	0.0	0	2,081,337		
36	Nguyễn Thị Thêu	20.0	2,081,337	1.0	390,000	2,471,337		
	Tổng số	718.0	74,720,000	27.0	10,530,000	85,250,000		

Bảng chữ: Tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng

Người lập



Trần Khánh Chi

